

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : ĐỒNG VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.748.937.114.820	1.939.811.316.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.352.018.090.924	1.360.118.561.770
1. Tiền	111		778.280.505.158	790.426.832.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		573.737.585.766	569.691.729.616
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.099.711.980	368.380.317.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		367.119.840.601	358.067.109.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.902.474.585	610.361.185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác (TK 138; 338)	136		13.705.270.794	15.330.720.231
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.627.874.000)	(5.627.874.000)
IV. Hàng tồn kho	140		15.809.311.916	18.532.781.762
1. Hàng tồn kho	141		15.809.311.916	18.532.781.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.000.000	551.896.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	551.896.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		10.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		465.280.969.929	283.839.759.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		610.000.000	610.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		610.000.000	610.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		231.733.168.209	227.666.464.107
1. TSCĐ hữu hình	221		230.876.635.700	226.524.132.427
-Nguyên giá	222		300.490.726.477	289.148.877.749
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(69.614.090.777)	(62.624.745.322)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		856.532.509	1.142.331.680
-Nguyên giá	228		5.867.719.716	5.821.719.716
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.011.187.207)	(4.679.388.036)
III. Bất động sản đầu tư	230		188.133.314.167	192.227.759.557
-Nguyên giá (TK 217)	231		204.722.269.514	204.722.269.514
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(16.588.955.347)	(12.494.509.957)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		415.454.545	10.772.376.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		415.454.545	10.772.376.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.316.079.600	28.316.079.600

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.015.840.000	31.015.840.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2.699.760.400)	(2.699.760.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.072.953.408	16.474.839.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.072.953.408	16.474.839.648
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.214.218.084.749	2.223.651.076.089
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		533.230.108.559	927.037.076.089
I. Nợ ngắn hạn	310		192.984.796.973	586.997.049.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.459.903.570	35.473.038.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.396.093.650	89.294.404.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22.662.728.701	418.255.317.313
4. Phải trả người lao động	314		6.965.226.182	12.759.839.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.543.699.682	1.730.509.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.272.114.800	13.479.460.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.685.030.388	16.004.478.868
II. Nợ dài hạn	330		340.245.311.586	340.040.026.432
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		13.158.243.252	12.952.958.098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342		203.390.106.900	203.390.106.900
13. Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	343		123.696.961.434	123.696.961.434
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.680.987.976.190	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.680.987.976.190	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		384.373.976.190	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.214.218.084.749	2.223.651.076.089

Người lập biểu



Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Trang

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Ø. Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2017
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	1.606.317.522.840	1.532.326.265.343	3.238.307.544.574	3.185.837.897.153
1.1. Doanh thu kinh doanh Xổ số	01.1		1.555.491.627.273	1.497.507.009.090	3.143.002.045.455	3.118.096.172.726
1.2. Doanh thu kinh doanh Văn phòng	01.2		15.909.355.567	12.147.221.253	30.920.785.119	23.166.587.427
1.2. Doanh thu kinh doanh In	01.3		34.916.540.000	22.672.035.000	64.384.714.000	44.575.137.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1 + 02.2)	02		202.890.212.253	195.327.001.186	409.956.788.538	406.708.196.442
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh (Thuế TTĐB)	02.1		202.890.212.253	195.327.001.186	409.956.788.538	406.708.196.442
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10= 01-02)	10		1.403.427.310.587	1.336.999.264.157	2.828.350.756.036	2.779.129.700.711
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh Xổ số	10.1		1.352.601.415.020	1.302.180.007.904	2.733.045.256.917	2.711.387.976.284
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh Văn phòng	10.2		15.909.355.567	12.147.221.253	30.920.785.119	23.166.587.427
3.3. Doanh thu thuần kinh doanh In	10.3		34.916.540.000	22.672.035.000	64.384.714.000	44.575.137.000
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2 + 11.3)	11	VI.27	1.133.519.713.059	1.083.238.676.704	2.315.251.014.100	2.225.503.652.494
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.099.486.193.690	1.061.256.361.189	2.252.578.219.296	2.183.123.867.697
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		817.274.700.000	801.038.300.000	1.693.555.700.000	1.641.622.200.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		282.211.493.690	260.218.061.189	559.022.519.296	541.501.667.697
4.2 Chi phí kinh doanh Văn phòng	11.2		5.327.589.260	4.422.586.655	10.537.382.948	7.393.260.042
4.3 Chi phí kinh doanh In	11.3		28.705.930.109	17.559.728.860	52.135.411.856	34.986.524.755
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		269.907.597.528	253.760.587.453	513.099.741.936	553.626.048.217
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh XS (20.1=10.1-11.1)	20.1		253.115.221.330	240.923.646.715	480.467.037.621	528.264.108.587
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh VP (20.1=10.2-11.2)	20.2		10.581.766.307	7.724.634.598	20.383.402.171	15.773.327.385
5.3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh In (20.1=10.3-11.3)	20.3		6.210.609.891	5.112.306.140	12.249.302.144	9.588.612.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.792.864.091	6.610.863.952	12.853.805.597	11.877.931.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		271.243.730	441.804.821	841.728.819	891.067.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.910.901.325	17.532.038.684	45.897.035.483	35.450.417.500
- Trong đó : Trích quỹ Khoa học công nghệ			0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		253.518.316.564	242.397.607.900	479.214.783.231	529.162.494.038
11. Thu nhập khác	31		416.777.846	762.531.962	1.252.689.007	1.618.204.322
12. Chi phí khác	32		2.000	0	2.000	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		416.775.846	762.531.962	1.252.687.007	1.618.204.322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		253.935.092.410	243.160.139.862	480.467.470.238	530.780.698.360
14.1 Lợi nhuận trước thuế (XS + VP + XN)	50.1		245.725.452.473	235.786.743.948	466.360.977.634	517.284.562.900
14.2 Lợi nhuận trước thuế hoạt động Tài chính và khác	50.2		8.209.639.937	7.373.395.914	14.106.492.604	13.496.135.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	50.787.018.482	48.632.027.972	96.093.494.048	106.156.139.672
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51)	60		203.148.073.928	194.528.111.890	384.373.976.190	424.624.558.688

Người lập biểu



Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lâm Ngọc Bửu

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do Hạnh phúc

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.720.198.179.480	3.433.592.916.302
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.251.121.316.551)	(2.132.501.495.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.043.610.080)	(27.001.613.119)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(87.016.160.423)	(99.353.216.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		835.736.157.421	550.364.911.006
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.210.025.908.472)	(1.737.478.153.088)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(20.272.658.625)	(12.376.650.054)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(681.617.818)	(175.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.853.805.597	11.836.514.871
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		12.172.187.779	11.661.514.871
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30)	50		(8.100.470.846)	(715.135.183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.360.118.561.770	1.328.908.485.096
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	VII.34	1.352.018.090.924	1.328.193.349.913

Người lập biểu

Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lâm Ngọc Bửu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II NĂM 2017



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết, In ấn
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01-01 và kết thúc vào ngày 31-12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng VN (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ TC ban hành, đúng và đủ các quy định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

Báo cáo tài chính quý II năm 2017 cùng áp dụng các chính sách kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
Tính đến cuối quý II năm 2017, hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết của Công ty có 51 kỳ mở số, ít hơn 01 kỳ so năm trước
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất
- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.


5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác.

Người lập biểu



Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 - 07 - 2017

Đ. Tổng Giám đốc



Lâm Ngọc Bửu